

Số: 3454/QĐ-UBND

Vĩnh Linh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện  
03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông báo kết luận của kỳ họp thứ 9 HĐND huyện khóa VI nhiệm kỳ 2021-2026 về việc cho ý kiến về Kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 số 34/TB-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND huyện Vĩnh Linh;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 1314/TTr-TCKH ngày 14/10/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 với những nội dung chính như sau:

**I. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**

**1. Căn cứ để triển khai, lựa chọn danh mục dự án và tỷ lệ vốn đối ứng**

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 6/9/2022 của Bộ Lao động - TB&XH Hướng dẫn một số nội dung về GDNN và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương 5 năm 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Công văn số 1151/SKH-KGVX ngày 10/6/2022, số 1276/SKH-KGVX ngày 23/06/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2022 thực hiện các Chương trình MTQG.

## **2. Kế hoạch phân bổ vốn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022**

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 của huyện Vĩnh Linh là **11.620 triệu đồng**, năm 2022 là **4.420 triệu đồng**, cụ thể:

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương: giai đoạn 2021-2025 là **8.000 triệu đồng**, năm 2022 là **3.000 triệu đồng** (được giao theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh).

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện đối ứng: giai đoạn 2021-2025 **3.620 triệu đồng, trong đó:**

+ Bố trí tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện (đề xuất dùng nguồn “đối ứng các dự án ngân sách cấp trên hỗ trợ khác trong GD 2021-2025): 2.200 triệu đồng

+ Bố trí tại Nghị quyết số 289/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND huyện (nguồn tăng thu NS cấp huyện năm 2021): 1.420 triệu đồng.

Vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện đối ứng năm 2022 là **1.420 triệu đồng** (được bố trí từ nguồn tăng thu NS cấp huyện năm 2021, được thông qua tại Nghị quyết số 289/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND huyện).

*Danh mục dự án chi tiết theo Biểu 01 đính kèm.*

## **II. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

### **1. Căn cứ để triển khai, lựa chọn danh mục dự án và tỷ lệ vốn đối ứng**

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

- Thông tư 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh quy định cơ chế huy động nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương 5 năm 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định 1702/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển NSTW 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Công văn số 1151/SKH-KGVX ngày 10/6/2022, số 1276/SKH-KGVX ngày 23/06/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2022 thực hiện các Chương trình MTQG.

## ***2. Kế hoạch phân bổ vốn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022***

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của huyện Vĩnh Linh là **65.476,367 triệu đồng**, năm 2022 là **19.466,011 triệu đồng**, cụ thể:

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương: giai đoạn 2021-2025 là **51.245 triệu đồng**, năm 2022 là **10.604 triệu đồng** (được giao theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh).

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện đối ứng đã được bố trí tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021, số 116/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 (điều chỉnh tại NQ số 249/NQ-HĐND ngày 8/6/2022), số 250/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND huyện cho các công trình, dự án phù hợp với đối tượng, phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình giai đoạn 2021-2025 và năm 2022: **8.255 triệu đồng.**

- Vốn dân đóng góp giai đoạn 2021-2025 là **5.976,367 triệu đồng**, năm 2022 là **607,011 triệu đồng**

*Danh mục dự án chi tiết theo Biểu 02.A, Biểu 02.B đính kèm.*

### **III. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

#### **1. Căn cứ để triển khai, lựa chọn danh mục dự án và tỷ lệ vốn đối ứng**

- Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương 5 năm 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (nguồn vốn: Vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh); Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (nguồn vốn ngân sách địa phương); Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (đợt 1);

- Công văn số 1151/SKH-KGVX ngày 10/6/2022, số 1276/SKH-KGVX ngày 23/06/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2022 thực hiện các Chương trình MTQG.

*\* Nguyên tắc, tiêu chí đề xuất các hạng mục công trình*

- Đối với nguồn vốn ĐTPT ngân sách TW hỗ trợ cho các xã tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022:

Các xã đề xuất danh mục các công trình thực hiện dựa trên cơ sở 19 tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 nhằm hoàn thiện, duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí.

- Đối với nguồn vốn ĐTPT ngân sách tỉnh hỗ trợ cho huyện xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 (10 tỷ đồng), Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 (55.353 triệu đồng) và nguồn ngân sách huyện (20 tỷ đồng) tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện:

Trên cơ sở rà soát các nội dung, tiêu chí huyện nông thôn mới (tại Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025), đề xuất danh mục công trình thực hiện nhằm hoàn thành đạt chuẩn tối thiểu các nội dung, tiêu chí chưa đạt theo thứ tự ưu tiên như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện các tiêu chí cấp huyện chưa đạt và chưa có hoặc thiếu nguồn đầu tư, gồm: Giao thông, chất lượng môi trường sống (chỉ tiêu nước sạch từ công trình cấp nước tập trung), Môi trường.

Thứ hai, hỗ trợ 2 xã Vĩnh Khê, Vĩnh Ô xây dựng trường học đạt chuẩn (*đây là tiêu chí cần nguồn lực lớn nhưng nguồn vốn hỗ trợ cho xã đang còn hạn chế*) nhằm hoàn thiện nội dung số 1 trong bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, đó là: “Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới” vào năm 2024.

Thứ ba, hỗ trợ cho các xã đăng ký xây dựng xã nâng cao giai đoạn 2021-2025 theo kế hoạch, gồm các xã: Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Vĩnh Giang, Vĩnh Hòa, Hiền Thành nhằm hoàn thiện nội dung số 2 trong bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, đó là “Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao”.

Thứ tư, hỗ trợ công trình thực hiện hoàn thiện tiêu chí số 7 về văn hóa, thể thao đô thị cho TT Bến Quan, nhằm hoàn thiện nội dung số 3 trong bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, đó là “Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh”.

*\* Nguyên tắc đề xuất tỷ lệ vốn đối ứng của từng hạng mục công trình*

- Đối với nguồn vốn ngân sách TW và ngân sách tỉnh:

Tỷ lệ vốn từng của từng hạng mục công trình thực hiện theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Đối với nguồn vốn ngân sách huyện: Đề xuất thực hiện công trình 100% từ ngân sách huyện.

## **2. Kế hoạch phân bổ vốn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022**

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của huyện Vĩnh Linh là **171.305,509 triệu đồng**, năm 2022 là **36.888,504 triệu đồng**, cụ thể:

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương: giai đoạn 2021-2025 là **37.366,1 triệu đồng**, năm 2022 là **13.213,4 triệu đồng** (được giao theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh).

Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh: giai đoạn 2021-2025 là **75.153 triệu đồng**, năm 2022 là **7.800 triệu đồng** (được giao theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày

31/8/2021, Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh).

- Vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025 là **35.655,888 triệu đồng**. Trong đó:

+ Bố trí tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện (Đầu tư xây dựng các tiêu chí huyện NTM): 20.000 triệu đồng

+ Bố trí tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện (đã có danh mục công trình cụ thể): 800 triệu đồng

+ Bố trí tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện (đề xuất dùng nguồn “đối ứng các dự án ngân sách cấp trên hỗ trợ khác trong GD 2021-2025): 8.355,888 triệu đồng

+ Bố trí tại Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND huyện: 6.500 triệu đồng

Vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện đối ứng năm 2022 là **8.000 triệu đồng** (Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 và số 251/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND huyện)

- Vốn bán đấu giá QSD đất xã hưởng giai đoạn 2021-2025 là **405 triệu đồng**, trong đó năm 2022 là **405 triệu đồng**.

- Vốn huy động, lồng ghép giai đoạn 2021-2025 là **90 triệu đồng**, trong đó năm 2022 là **0 đồng**.

- Vốn dân đóng góp giai đoạn 2021-2025 là **22.635,521 triệu đồng**, năm 2022 là **7.470,104 triệu đồng**.

*Danh mục dự án chi tiết theo Biểu 03.A, Biểu 03.B đính kèm.*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp & PTNT, LĐT&XH huyện; Thủ trưởng các phòng, ban liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Kế hoạch & Đầu tư; LĐT&XH; NN&PTNT;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH. *Quản*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Thái Văn Thành**

**Biểu số 01:****DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐTPPT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn kế hoạch 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú	
				NSTW	NS Huyện	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp	Tổng số	Trong đó:				
									NSTW	NS Huyện	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>11.620</b>	<b>8.000</b>	<b>3.620</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.420</b>	<b>3.000</b>	<b>1.420</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>												
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		9.700	6.500	3.200	0	0	4.000	3.000	1.000	0	0	
-	Xây dựng 14 phòng học nghề kết hợp văn hóa PTTT tại TT GDNN - GDTX	TT Hồ Xá	9.700	6.500	3.200	0	0	4.000	3.000	1.000	0	0	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		1.920	1.500	420	0	0	420	0	420	0	0	
-	Xây dựng Hội trường Trung tâm GDNN-GDTX thành Trung tâm giao dịch việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện	TT Hồ Xá	1.920	1.500	420	0	0	420	0	420	0	0	

**Biểu số 02.A**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐTPPT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp
	<b>TỔNG CỘNG</b>		57.221,367	57.221,367	51.245,000			5.976,367	11.211,011	10.604,000			607,011	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước SH</b>		12.241,171	12.241,171	8.702,000			3.539,171	2.697,485	2.516,000			181,485	
1	<i>Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở:</i>													
+	Nhà ở; HM: Hỗ trợ xây mới nhà ở xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	900,000	900,000	360,000			540,000						
+	Nhà ở; HM: Hỗ trợ tu sửa nhà ở xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	2.600,000	2.600,000	1.040,000			1.560,000						
+	Nhà ở; Hạng mục: Hỗ trợ xây mới nhà ở tại thôn Khe Hó Trù và thôn Bãi Hà Mới, xã Vĩnh Hà	Thôn Khe Hó Trù và Bãi Hà Mới	1.890,000	1.890,000	840,000			1.050,000						
2	<i>Nội dung số 07: Hỗ trợ nước sinh hoạt</i>													
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: giếng khoan, bể lọc, hệ thống ống dẫn nước thôn Cây Tắm, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	882,105	882,105	838,000			44,105	882,105	838,000			44,105	
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: giếng khoan, bể lọc, hệ thống ống dẫn nước thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	883,158	883,158	839,000			44,158	883,158	839,000			44,158	
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: giếng khoan, bể lọc, hệ thống ống dẫn nước thôn Lèn (điểm dân cư số 1), xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	886,316	886,316	842,000			44,316						



TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: giếng khoan, bể lọc, hệ thống ống dẫn nước thôn Xà Lòi, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	864,211	864,211	821,000			43,211					
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: giếng khoan, bể lọc, hệ thống ống dẫn nước thôn Xóm Mới (điểm dân cư 2), xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	672,632	672,632	639,000			33,632					
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: giếng khoan, bể lọc, hệ thống ống dẫn nước thôn Xà Nin, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	864,211	864,211	821,000			43,211					
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: giếng khoan, bể lọc, hệ thống ống dẫn nước thôn Lèn (điểm dân cư số 2), xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	866,316	866,316	823,000			43,316					
+	Nước sinh hoạt tập trung: Hạng mục: hệ thống lọc nước và giếng khoan tại thôn Khe Hó Trù và thôn Bãi Hà Mới, xã Vĩnh Hà	Thôn Khe Hó Trù và Bãi Hà Mới	932,222	932,222	839,000			93,222	932,222	839,000			93,222
II	<b>Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết</b>		<b>9.453,685</b>	<b>9.453,685</b>	<b>8.981,000</b>			<b>472,685</b>	<b>1.701,053</b>	<b>1.616,000</b>			<b>85,053</b>
-	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô											
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Bê tông hóa đường ra khu sản xuất thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	894,737	894,737	850,000			44,737	894,737	850,000			44,737
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Bê tông hóa đường giao thông ổn định dân cư phía bắc thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	806,316	806,316	766,000			40,316	806,316	766,000			40,316

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Đường giao thông khu sản xuất xóm 6 thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	1.052,632	1.052,632	1.000,000				52,632					
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Công trình nước sinh hoạt tập trung ổn định dân cư xóm 9 thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	1.052,632	1.052,632	1.000,000				52,632					
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Bê tông hóa đường liên thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	1.052,632	1.052,632	1.000,000				52,632					
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Bê tông hóa đường giao thông khe Vịt thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	842,105	842,105	800,000				42,105					Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Bê tông hóa đường giao thông ra đập Lava thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	947,368	947,368	900,000				47,368					
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Đầu tư công trình đập thủy lợi nhỏ	Xã Vĩnh Ô	1.263,158	1.263,158	1.200,000				63,158					
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Bê tông hóa kênh mương nội đồng thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	526,316	526,316	500,000				26,316					
+	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn Mít xã Vĩnh Ô; HM: Bê tông hóa đường giao thông ra khu sản xuất xóm 7 thôn Mít	Xã Vĩnh Ô	1.015,789	1.015,789	965,000				50,789					
IV	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>		25.719,563	25.719,563	24.200,000				1.519,563	4.616,368	4.356,000		260,368	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>													
4.1.	<b>Xã Vĩnh Ô</b>		<b>12.536,844</b>	<b>12.536,844</b>	<b>11.910,000</b>			<b>626,844</b>	<b>1.707,369</b>	<b>1.622,000</b>			<b>85,369</b>	
+	Đường ra khu sản xuất thôn Xà Lờ, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	591,579	591,579	562,000			29,579	591,579	562,000			29,579	
+	Đầu tư cải tạo hệ thống điện dân cư tại thôn Cây Tầm xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	557,895	557,895	530,000			27,895	557,895	530,000			27,895	
+	Đầu tư cải tạo hệ thống điện dân cư tại thôn Thúc xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	557,895	557,895	530,000			27,895	557,895	530,000			27,895	
+	Sửa chữa đường giao thông thôn Cây Tầm, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	526,316	526,316	500,000			26,316						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Sửa chữa đường giao thông thôn Thúc, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	526,316	526,316	500,000			26,316						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Bê tông hóa kênh mương nội đồng thôn Cây Tầm, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	736,842	736,842	700,000			36,842						
+	Đầu tư cải tạo hệ thống điện dân cư tại thôn Xóm Mới xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	557,895	557,895	530,000			27,895						
+	Đầu tư cải tạo hệ thống điện dân cư tại thôn Lèn xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	663,158	663,158	630,000			33,158						
+	Đầu tư cải tạo hệ thống điện dân cư tại thôn Xà Lờ xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	631,579	631,579	600,000			31,579						
+	Đầu tư cải tạo hệ thống điện dân cư tại thôn Xà Nin xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	526,316	526,316	500,000			26,316						
+	Bê tông hóa đường ra khu sản xuất thôn Xà Lờ đoạn qua nhà ông Thới, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	842,105	842,105	800,000			42,105						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Xây dựng cầu tràn khe Thúc, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	789,474	789,474	750,000			39,474						
+	Xây dựng mới đập khe Tông thôn Cây Tầm, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	1.263,158	1.263,158	1.200,000			63,158						

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp
+	Bê tông hóa đường giao thông khe Cam, thôn Lèn, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	842,105	842,105	800,000			42,105					Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
+	Bê tông hóa đường giao thông thôn Xà Nin đoạn qua nhà anh Đình, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	631,579	631,579	600,000			31,579					Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
+	Bê tông hóa đường ra đập Mìxi thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	631,579	631,579	600,000			31,579					Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
+	Bê tông hóa đường ra khu sản xuất thôn Lèn đoạn nhà ông Thí, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	631,579	631,579	600,000			31,579					Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
+	Bê tông hóa đường giao thông thôn Thúc, đoạn nhà ông Quang đến lô anh Chiến, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	1.029,474	1.029,474	978,000			51,474					Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
<b>4.2.</b>	<b>Xã Vĩnh Khê</b>		<b>9.631,578</b>	<b>9.631,578</b>	<b>9.150,000</b>			<b>481,578</b>	<b>1.341,052</b>	<b>1.274,000</b>			<b>67,052</b>	
+	Công trình điện đường xương cá thôn Mới xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	210,526	210,526	200,000			10,526	210,526	200,000			10,526	
+	Đường nội đồng thôn Mới, xã Vĩnh Khê. Hạng mục: cống thoát nước	Xã Vĩnh Khê	315,789	315,789	300,000			15,789	315,789	300,000			15,789	
+	Bê tông đường nội đồng thôn Mới, xã Vĩnh Khê, đoạn sau nhà ông Thúc - Nhân	thôn Mới	610,526	610,526	580,000			30,526	610,526	580,000			30,526	
+	Sửa chữa đường nội đồng thôn Xung Phong xã Vĩnh Khê; HM cống thoát nước	Xã Vĩnh Khê	204,211	204,211	194,000			10,211	204,211	194,000			10,211	
+	Bê tông hóa đường liên thôn Xung Phong - Thôn Mới, xã Vĩnh Khê	Thôn Xung Phong- thôn Mới	4.290,526	4.290,526	4.076,000			214,526						
+	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Xung Phong xã Vĩnh Khê, đoạn ruộng dưới đập Xung Phong	Thôn Xung Phong	1.200,000	1.200,000	1.140,000			60,000						Thực hiện theo cơ chế đặc thù

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp
+	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Khe Cát, xã Vĩnh Khê, đoạn lộ cao su Thoa Tuấn	thôn Khe Cát	1.200,000	1.200,000	1.140,000			60,000						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Khe Cát, xã Vĩnh Khê đoạn sau trạm y tế	thôn Khe Cát	1.200,000	1.200,000	1.140,000			60,000						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Sửa chữa đường nội thôn thôn Mới, xã Vĩnh Khê	thôn Mới	189,474	189,474	180,000			9,474						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Đường điện dân sinh thôn Xung Phong, thôn Khe Cát, xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	210,526	210,526	200,000			10,526						
<b>4.3.</b>	<b>Xã Vĩnh Hà</b>		<b>3.551,141</b>	<b>3.551,141</b>	<b>3.140,000</b>			<b>411,141</b>	<b>1.567,947</b>	<b>1.460,000</b>			<b>107,947</b>	
+	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bãi Hà Mới, xã Vĩnh Hà	Thôn Khe Hó Trù và Bãi Hà Mới	978,947	978,947	930,000			48,947	978,947	930,000			48,947	
+	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương và cống xả nước tại thôn Bãi Hà Mới	Thôn Khe Hó Trù và Bãi Hà Mới	589,000	589,000	530,000			59,000	589,000	530,000			59,000	
+	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu tại thôn Bãi Hà Mới, xã Vĩnh Hà	Thôn Khe Hó Trù và Bãi Hà Mới	934,444	934,444	841,000			93,444						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
+	Xây dựng đường giao thông tại xóm Lai Hai thôn Khe Hó Trù, xã Vĩnh Hà	Thôn Khe Hó Trù	1.048,750	1.048,750	839,000			209,750						Thực hiện theo cơ chế đặc thù
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		<b>8.898,948</b>	<b>8.898,948</b>	<b>8.454,000</b>			<b>444,948</b>	<b>1.602,105</b>	<b>1.522,000</b>			<b>80,105</b>	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>													
5.1	<b>Xã Vĩnh Ô</b>		5.812,632	5.812,632	5.522,000			290,632	1.602,105	1.522,000			80,105	
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Ô (điểm Xà Lòi): Hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng hiệu bộ	Xã Vĩnh Ô	1.602,105	1.602,105	1.522,000			80,105	1.602,105	1.522,000			80,105	
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Ô (điểm Xà Lòi): Hạng mục: Công, Hàng rào và nhà vệ sinh	Xã Vĩnh Ô	842,105	842,105	800,000			42,105						
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Ô (điểm trung tâm): Hạng mục: kê chân đất	Xã Vĩnh Ô	842,105	842,105	800,000			42,105						
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Ô (điểm Xà Lòi): Hạng mục: Nhà bếp, nhà ăn bán trú	Xã Vĩnh Ô	1.052,632	1.052,632	1.000,000			52,632						
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Ô (điểm bán 8): Hạng mục: Nhà bếp, nhà ăn bán trú	Xã Vĩnh Ô	1.052,632	1.052,632	1.000,000			52,632						
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Ô (điểm Xà Lòi): Hạng mục: Lát gạch Terazo sân chơi	Xã Vĩnh Ô	421,053	421,053	400,000			21,053						
5.2	<b>Xã Vĩnh Khê</b>		2.105,263	2.105,263	2.000,000			105,263						
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Khê (Điểm Xung Phong); HM: xây nhà kho, khu để xe giáo viên; sửa chữa dây nhà cấp 4	Vĩnh Khê	1.052,632	1.052,632	1.000,000			52,632						

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác
+	Trường PTDTBT tiểu học Vĩnh Khê (Điểm trung tâm); HM: xây 01 phòng thư viện	Vĩnh Khê	473,684	473,684	450,000			23,684					
+	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Khê (Điểm cụm Xung Phong); HM: Xây mới 01 phòng GV; Vườn cổ tích, vườn quan sát	Vĩnh Khê	578,947	578,947	550,000			28,947					
5.3	<b>Xã Vĩnh Hà</b>		<b>981,053</b>	<b>981,053</b>	<b>932,000</b>			<b>49,053</b>					
+	Trường PTDTBTTH Vĩnh Hà; Hạng mục: Sửa chữa nâng cấp dãy nhà 4 phòng học, nhà ăn, bếp ăn bán trú	Tại Trường PTDTBT H Vĩnh Hà	981,053	981,053	932,000			49,053					
VI	<b>Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>		<b>525,000</b>	<b>525,000</b>	<b>525,000</b>				<b>525,000</b>	<b>525,000</b>			
6.1	<b>Xã Vĩnh Ô</b>		<b>240,000</b>	<b>240,000</b>	<b>240,000</b>				<b>240,000</b>	<b>240,000</b>			
+	Thiết chế văn hóa và trang thiết bị nhà văn hóa thôn Cây Tầm xã Vĩnh Ô	xã Vĩnh Ô	80,000	80,000	80,000				80,000	80,000			
+	Thiết chế văn hóa và trang thiết bị nhà văn hóa thôn Thúc xã Vĩnh Ô	xã Vĩnh Ô	80,000	80,000	80,000				80,000	80,000			
+	Thiết chế văn hóa và trang thiết bị nhà văn hóa thôn Xóm Mới xã Vĩnh Ô	xã Vĩnh Ô	80,000	80,000	80,000				80,000	80,000			
6.2	<b>Xã Vĩnh Hà</b>		<b>285,000</b>	<b>285,000</b>	<b>285,000</b>				<b>285,000</b>	<b>285,000</b>			
+	Hỗ trợ trang thiết bị văn hóa tại nhà văn hóa thôn Bãi Hà Mới, xã Vĩnh Hà	Thôn Khe Hồ Trù và Bãi Hà Mới	190,000	190,000	190,000				190,000	190,000			

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm				Kế hoạch vốn 2022				Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
					NSTW	NSDP	Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác		Dân đóng góp	NSTW	NSDP		Huy động, lồng ghép nguồn vốn khác	Dân đóng góp
+	Hỗ trợ trang thiết bị văn hóa tại nhà văn hóa thôn Khe Hó Trù, xã Vĩnh Hà	Thôn Khe Hó Trù và Bãi Hà Mới	95,000	95,000	95,000				95,000	95,000				
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện các Chương trình		383,000	383,000	383,000				69,000	69,000				
	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>													
-	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng CNTT tại xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	69,000	69,000	69,000				69,000	69,000				
-	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3 Xã Vĩnh Ô, Khê, Hà	314,000	314,000	314,000									Chi tiết sau



**Biểu 02.B**

**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO  
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2022**

(Các công trình đã được bố trí trong kế hoạch vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch ĐTC năm 2022 tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 và số 116/NQ-HĐND ngày 21/12/2021, số 250/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND huyện Vĩnh Linh)

(Kèm theo Quyết định số ~~3454/QĐ~~ UBND ngày ~~14/10~~ 2022 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn GD 2021-2025	Kế hoạch vốn bố trí năm 2022	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSDP			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.255</b>	<b>8.255</b>	<b>8.255</b>	<b>8.255</b>	
1	Sửa chữa công trình thủy lợi thôn Khe Cát, xã Vĩnh Khê	300	300	300	300	
2	Sửa chữa công trình thủy lợi thôn Mới, xã Vĩnh Khê	300	300	300	300	
3	Sửa chữa đập khe Thúc, xã Vĩnh Ô	700	700	700	700	
4	Xây dựng mới đập thủy lợi khe Mixi Xóm Mới, xã Vĩnh Ô	1.200	1.200	1.200	1.200	
5	Xây dựng mới đập thủy lợi khe Tua thôn Thúc, xã Vĩnh Ô	1.200	1.200	1.200	1.200	
6	Làm mới đường giao thông thôn Rào Trường, xã Vĩnh Hà	1.000	1.000	1.000	1.000	
7	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông Khánh đến ruộng thôn Xung Phong, xã Vĩnh Khê	250	250	250	250	
8	Xây dựng tuyến đường vào nhà ông Thông thôn Mới, xã Vĩnh Khê	250	250	250	250	
9	Bê tông hóa đường nội thôn từ đường Hồ Chí Minh đến lô cao su ông Thu thôn Xung Phong, xã Vĩnh Khê	650	650	650	650	
10	Trường MN công lập xã Vĩnh Khê (điểm trung tâm); HM: Phòng giáo dục nghệ thuật	460	460	460	460	
11	Bê tông hóa đường nội thôn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Thuận thôn Mới, xã Vĩnh Khê	110	110	110	110	
12	Bê tông hóa đường nội thôn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Khăm Tuyết, xã Vĩnh Khê	215	215	215	215	
13	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Lương, xã Vĩnh Khê	250	250	250	250	
14	Bê tông hóa đường nội thôn Xà Lồi điểm đầu tại trường mầm non, xã Vĩnh Ô	370	370	370	370	
15	Đường ra khu sản xuất thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Ô	700	700	700	700	
16	Bê tông hóa đường ra khu sản xuất thôn Cây Tắm, xã Vĩnh Ô	300	300	300	300	

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐPTT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2022**

(Nguồn vốn: Đầu tư phát triển Ngân sách trung ương và Ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số ~~248~~ QĐ-UBND ngày ~~14~~ 10/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022							Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp	
	<b>TỔNG SỐ</b>		144.622,699	144.622,699	37.366,100	75.153,000	9.155,888	405,000	90,000	22.452,711	28.888,504	13.213,400	7.800,000	0,000	405,000	0,000	7.470,104	
<b>A</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b> (Theo QĐ số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh)		56.508,661	56.508,661	37.366,100	0,000	0,000	405,000	90,000	18.647,561	19.584,904	13.213,400	0,000	0,000	405,000	0,000	5.966,504	
<b>1</b>	<b>Xã Kim Thạch</b>		3.747,514	3.747,514	2.563,300	0,000	0,000	0,000		1.184,214	1.007,714	705,400	0,000	0,000	0,000	302,314		
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Xuân, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	258,571	258,571	181,000					77,571	258,571	181,000				77,571	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Sơn Hạ, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	348,000	348,000	243,600					104,400	348,000	243,600				104,400	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Thủy Nam, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	310,000	310,000	217,000					93,000	310,000	217,000				93,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Sẻ, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	91,143	91,143	63,800					27,343	91,143	63,800				27,343	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	299,800	299,800	149,900					149,900							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường sản xuất, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	2.440,000	2.440,000	1.708,000					732,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
<b>2</b>	<b>Xã Vĩnh Tú</b>		3.650,250	3.650,250	2.563,300	0,000	0,000	0,000		1.086,950	1.256,750	705,400	0,000	0,000	0,000	551,350		
	Bê tông hóa đường nội thôn Thủy Tú, xã Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú	600,000	600,000	300,000					300,000	600,000	300,000				300,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Cầu Truong Cửa Khâu, xã Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú	256,750	256,750	205,400					51,350	256,750	205,400				51,350		
	Bê tông hóa đường nội thôn Phường Duyệt, xã Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú	400,000	400,000	200,000					200,000	400,000	200,000				200,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Trục đường chính nội đồng vùng Mối thôn Trường Kỳ, xã Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú	568,600	568,600	398,000					170,600							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Trung tâm thể thao (Sân thể thao) thôn Huỳnh Công Tây, xã Vĩnh Tú. HM: công, sân bóng chuyên	Xã Vĩnh Tú	357,000	357,000	285,600					71,400							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Trung tâm thể thao (Sân thể thao) thôn Tây 3, xã Vĩnh Tú. HM: công, sân bóng chuyên	Xã Vĩnh Tú	357,000	357,000	285,600					71,400							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Trung tâm thể thao (Sân thể thao) thôn Thủy Tú, xã Vĩnh Tú. HM: công, sân bóng chuyên	Xã Vĩnh Tú	357,000	357,000	285,600					71,400							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Trung tâm thể thao (Sân thể thao) thôn Phường Duyệt, xã Vĩnh Tú. HM: công, sân bóng chuyên	Xã Vĩnh Tú	388,900	388,900	311,100					77,800							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022							Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp	
	Trung tâm thể thao (Sân thể thao) thôn Trường Kỳ, xã Vinh Tú. HM: Tường rào, cổng	Xã Vinh Tú	365,000	365,000	292,000						73,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù
3	<b>Xã Vinh Hòa</b>		<b>4.279,943</b>	<b>4.279,943</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.716,643</b>	<b>954,143</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>248,743</b>	
	Công trình nhà văn hóa thôn Đơn Duệ, xã Vinh Hòa HM: Sân bê tông	Xã Vinh Hòa	375,000	375,000	300,000					75,000	375,000	300,000					75,000	
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Đơn Duệ, xã Vinh Hòa năm 2022	Xã Vinh Hòa	335,714	335,714	235,000					100,714	335,714	235,000					100,714	
	Bê tông hóa đường vào khu sản xuất tập trung thôn Linh Đơn, xã Vinh Hòa năm 2022	Xã Vinh Hòa	243,429	243,429	170,400					73,029	243,429	170,400					73,029	
	Công trình nhà văn hóa thôn Hoà Bình, xã Vinh Hòa; HM: Tường rào, Sân bê tông	Xã Vinh Hòa	650,000	650,000	520,000					130,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Hiền Dũng, xã Vinh Hòa năm 2023	Xã Vinh Hòa	200,000	200,000	100,000					100,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Hoà Bình, xã Vinh Hòa năm 2023	Xã Vinh Hòa	400,000	400,000	200,000					200,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Đơn Duệ, xã Vinh Hòa năm 2023	Xã Vinh Hòa	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Linh Đơn, xã Vinh Hòa năm 2024	Xã Vinh Hòa	200,000	200,000	100,000					100,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Hiền Dũng, xã Vinh Hòa năm 2024	Xã Vinh Hòa	338,000	338,000	169,000					169,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Hoà Bình, xã Vinh Hòa năm 2024	Xã Vinh Hòa	400,000	400,000	200,000					200,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Đơn Duệ, xã Vinh Hòa năm 2025	Xã Vinh Hòa	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Linh Đơn, xã Vinh Hòa năm 2025	Xã Vinh Hòa	199,800	199,800	99,900					99,900								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Hiền Dũng, xã Vinh Hòa năm 2025	Xã Vinh Hòa	338,000	338,000	169,000					169,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
4	<b>Xã Vinh Long</b>		<b>5.258,300</b>	<b>5.258,300</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>405,000</b>	<b>90,000</b>	<b>2.200,000</b>	<b>1.810,400</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>405,000</b>	<b>0,000</b>	<b>700,000</b>	
	Bê tông hóa đường nội thôn Sa Nam, xã Vinh Long năm 2022	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000	200,000	100,000					100,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Sa Bắc, xã Vinh Long năm 2022	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000	200,000	100,000					100,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Trung Lập, xã Vinh Long năm 2022	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000	200,000	100,000					100,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Quảng Xá, xã Vinh Long năm 2022	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000	200,000	100,000					100,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Nhà Tài, xã Vinh Long năm 2022	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000	200,000	100,000					100,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng thôn Xóm Mới, xã Vinh Long	Xã Vinh Long	810,400	810,400	205,400			405,000		200,000	810,400	205,400			405,000		200,000	Nguồn đầu giá đất xã hưởng
	Bê tông hóa đường nội thôn Sa Nam, xã Vinh Long năm 2023	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Trung Lập, xã Vinh Long năm 2023	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Quảng Xá, xã Vinh Long năm 2023	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Nhà Tài, xã Vinh Long năm 2023	Xã Vinh Long	200,000	200,000	100,000					100,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022						Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép		Dân đóng góp
	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Lập, xã Vĩnh Long năm 2023	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Trung tâm thể thao xã Vĩnh Long, hạng mục: Sân lắp mặt bằng và sân khấu ngoài trời	Xã Vĩnh Long	447,900	447,900	357,900				90,000								Vốn huy động con em xa quê, doanh nghiệp.	
	Bê tông hóa đường nội thôn Sa Nam, xã Vĩnh Long năm 2024	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Trung Lập, xã Vĩnh Long năm 2024	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Lập, xã Vĩnh Long năm 2024	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Nhà Tài, xã Vĩnh Long năm 2024	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Xóm Mọi, xã Vĩnh Long năm 2024	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Sa Nam, xã Vĩnh Long năm 2025	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Trung Lập năm 2025	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Nhà Tài, xã Vĩnh Long năm 2025	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Xóm Mọi, xã Vĩnh Long năm 2025	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Phúc Lâm, xã Vĩnh Long năm 2025	Xã Vĩnh Long	200,000	200,000	100,000					100,000							Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
<b>5</b>	<b>Xã Vĩnh Chấp</b>		<b>3.733,200</b>	<b>3.733,200</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.169,900</b>	<b>1.410,800</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>705,400</b>	
	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Định, xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Chấp	600,800	600,800	300,400					300,400	600,800	300,400					300,400	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Chấp Lễ, xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Chấp	410,000	410,000	205,000					205,000	410,000	205,000					205,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Chấp	400,000	400,000	200,000					200,000	400,000	200,000					200,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Công trình: Trường TH& THCS Vĩnh Chấp Hạng mục: Nhà 4 phòng học	Xã Vĩnh Chấp	2.322,400	2.322,400	1.857,900					464,500								
<b>6</b>	<b>Xã Vĩnh Khê</b>		<b>2.245,800</b>	<b>2.245,800</b>	<b>2.021,600</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>224,200</b>	<b>2.245,800</b>	<b>2.021,600</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>224,200</b>	
	Nhà văn hóa xã Vĩnh Khê, HM: Xây tường rào	Xã Vĩnh Khê	200,000	200,000	190,000					10,000	200,000	190,000					10,000	
	Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho người già và trẻ em, xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	200,000	200,000	190,000					10,000	200,000	190,000					10,000	
	Xây dựng cống và rãnh thoát nước tại đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	600,000	600,000	570,000					30,000	600,000	570,000					30,000	
	Hệ thống điện chiếu sáng các trục đường các thôn (Xung Phong, Khe Cát, Mới), xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	300,000	300,000	285,000					15,000	300,000	285,000					15,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Các công trình cải tạo cảnh quan nông thôn tại xã Vĩnh Khê, HM: xây dựng cống làng; xây bồn trồng hoa, cây cảnh tại trục đường chính của thôn, xã	Xã Vĩnh Khê	745,800	745,800	596,600					149,200	745,800	596,600					149,200	
	Sửa chữa Nhà văn hóa xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	200,000	200,000	190,000					10,000	200,000	190,000					10,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022						Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:							
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép		Dân đóng góp	NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép		Dân đóng góp
7	<b>Xã Vĩnh Thủy</b>		<b>4.804,900</b>	<b>4.804,900</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>2.241,600</b>	<b>1.179,400</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>474,000</b>	
	Bê tông hóa đường nội thôn Thủy Ba Hạ, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	600,800	600,800	300,400					300,400	600,800	300,400					300,400	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Xây dựng, lắp đặt hệ thống dụng cụ thể dục, khu vui chơi giải trí ngoài trời cho người già và trẻ em tại trung tâm xã Vĩnh Thủy và các thôn: Thủy Ba Hạ, Thủy Ba Tây, Đức Xá, Linh Hải, Tân Thủy	Xã Vĩnh Thủy	578,600	578,600	405,000					173,600	578,600	405,000					173,600	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Linh Hải, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	599,800	599,800	299,900					299,900								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Xây dựng đồ cấp phối, lu lèn đường nội đồng trục chính HTX Thủy Ba Hạ do mưa lũ làm hư hỏng.	Xã Vĩnh Thủy	225,700	225,700	158,000					67,700								
	Bê tông hóa đường nội thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	400,000	400,000	200,000					200,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Thủy Ba Hạ, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	800,000	800,000	400,000					400,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Thủy Ba Tây, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	600,000	600,000	300,000					300,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	600,000	600,000	300,000					300,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Linh Hải, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	400,000	400,000	200,000					200,000								
8	<b>Xã Vĩnh Hà</b>		<b>2.837,400</b>	<b>2.837,400</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>274,100</b>	<b>881,700</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>176,300</b>	
	Bê tông hóa đường nội thôn Công Ba, xã Vĩnh Hà	xã Vĩnh Hà	438,000	438,000	350,400					87,600	438,000	350,400					87,600	
	Bê tông hóa đường nội thôn Trường Tiên, xã Vĩnh Hà	xã Vĩnh Hà	443,700	443,700	355,000					88,700	443,700	355,000					88,700	
	Xây mới trung tâm học tập cộng đồng xã Vĩnh Hà	xã Vĩnh Hà	1.955,700	1.955,700	1.857,900					97,800								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
9	<b>Xã Vĩnh Sơn</b>		<b>4.916,300</b>	<b>4.916,300</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>2.353,000</b>	<b>1.200,500</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>495,100</b>	
	Xây dựng đường hoa Nam Sơn - Lê Xá, xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	200,000	200,000	100,000					100,000	200,000	100,000					100,000	
	Bê tông hóa đường nội thôn Lê Xá, xã Vĩnh Sơn (từ nhà ông Diên đến nhà ông Tinh)	Xã Vĩnh Sơn	270,000	270,000	135,000					135,000	270,000	135,000					135,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn đội 1, thôn Tiên An, xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	320,000	320,000	160,000					160,000	320,000	160,000					160,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Xây dựng đường điện chiếu sáng thôn Huỳnh Xá Hạ, xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	180,000	180,000	126,000					54,000	180,000	126,000					54,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Sân thể thao thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn. HM: Đổ mặt bằng sân	Xã Vĩnh Sơn	230,500	230,500	184,400					46,100	230,500	184,400					46,100	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Sân thể thao thôn Tiên An và thôn Phan Hiền, xã Vĩnh Sơn. HM: Đổ mặt bằng sân	Xã Vĩnh Sơn	600,000	600,000	300,000					300,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn đội 6, thôn Phan Hiền, xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn đội 1, thôn Huỳnh Xá Hạ, xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn đội 1, thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2022						Ghi chú			
				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:								
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép		Dân đóng góp	NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng		Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp	
	Bê tông hóa đường nội thôn đội 3-đội 5, thôn Huỳnh Thượng, xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Lê Xá, xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Tiên An, xã Vinh Sơn (từ nhà ông Vinh đến nhà bà Bình)	Xã Vinh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn đội 5, thôn Huỳnh Thượng, xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn đội 4 đi đội 6, thôn Phan Hiền, xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Huỳnh Xá Hạ, xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Xây dựng đường cấp phối đá dăm thôn Minh Phước, xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	115,800	115,800	57,900					57,900								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Nam Sơn, xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	300,000	300,000	150,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
10	<b>Xã Vinh Lâm</b>		<b>4.538,000</b>	<b>4.538,000</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.974,700</b>	<b>1.410,800</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>705,400</b>		
	Bê tông hóa đường nội thôn Tiên Mỹ 1, xã Vinh Lâm	xã Vinh Lâm	800,000	800,000	400,000					400,000	800,000	400,000					400,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Bê tông hóa đường nội thôn Tiên Mỹ 2, xã Vinh Lâm năm 2022	xã Vinh Lâm	610,800	610,800	305,400					305,400	610,800	305,400					305,400	Thực hiện theo cơ chế đặc thù	
	Trường Tiểu học Vinh Lâm Hàng mục: Sân thể dục thể thao nhân tạo	xã Vinh Lâm	200,000	200,000	160,000					40,000									
	Bê tông hóa đường nội thôn Tiên Mỹ 2, xã Vinh Lâm năm 2023	xã Vinh Lâm	449,000	449,000	224,500					224,500									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Quảng Xá, xã Vinh Lâm	xã Vinh Lâm	706,800	706,800	353,400					353,400									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Lâm Cao, xã Vinh Lâm	xã Vinh Lâm	200,000	200,000	100,000					100,000									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Duy Viên, xã Vinh Lâm	xã Vinh Lâm	400,000	400,000	200,000					200,000									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Đặng Xá, xã Vinh Lâm	xã Vinh Lâm	200,000	200,000	100,000					100,000									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Công trình: Trường mầm non Vinh Lâm: HM: Xây dựng 1 phòng tin học	xã Vinh Lâm	400,000	400,000	320,000					80,000									
	Bê tông hóa đường giao thông đi khu chăn nuôi tập trung thôn Duy Viên xã Vinh Lâm	xã Vinh Lâm	571,400	571,400	400,000					171,400									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
11	<b>Xã Vinh Thái</b>		<b>3.338,400</b>	<b>3.338,400</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>775,100</b>	<b>1.055,500</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>350,100</b>		
	Tu sửa chợ Tân Hòa, xã Vinh Thái. HM: Lợp lại mái nhà chợ chính	Xã Vinh Thái	125,500	125,500	100,400					25,100	125,500	100,400					25,100		
	Trường Mầm non Vinh Thái khu vực 1; HM: Xây dựng 3 phòng học	Xã Vinh Thái	1.588,000	1.588,000	1.263,000					325,000	930,000	605,000					325,000		
	Trường THCS Vinh Thái. HM: Sửa chữa nhà thư viện, hiệu bộ, nội trú, vệ sinh	Xã Vinh Thái	625,000	625,000	500,000					125,000									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Đường nội đồng thôn Thứ luật, xã Vinh Thái	Xã Vinh Thái	999,900	999,900	699,900					300,000									Thực hiện theo cơ chế đặc thù
12	<b>Xã Vinh Ó</b>		<b>2.128,047</b>	<b>2.128,047</b>	<b>2.021,600</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>106,447</b>	<b>2.128,047</b>	<b>2.021,600</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>106,447</b>		

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022							Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp	
	Bê tông hóa đường giao từ cầu treo đến cầu bản 2, xã Vinh Ô	Xã Vinh Ô	315,789	315,789	300,000					15,789	315,789	300,000					15,789	
	Đường giao thông ngõ nhà ông Mường, xã Vinh Ô	Xã Vinh Ô	549,100	549,100	521,600					27,500	549,100	521,600					27,500	
	BTH đường giao thông đập thôn Thúc, xã Vinh Ô	Xã Vinh Ô	631,579	631,579	600,000					31,579	631,579	600,000					31,579	
	Bê tông hóa đường ra khu sản xuất thôn Lèn, xã Vinh Ô	Xã Vinh Ô	631,579	631,579	600,000					31,579	631,579	600,000					31,579	
<b>13</b>	<b>Xã Vinh Giang</b>		<b>3.334,107</b>	<b>3.334,107</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>770,807</b>	<b>881,750</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>176,350</b>	
	Nhà văn hoá thôn Tân Trại 1, xã Vinh Giang. HM: sân thể thao, sơn sửa hội trường	xã Vinh Giang	506,750	506,750	405,400					101,350	506,750	405,400					101,350	
	Khu thể thao thôn Tân An, xã Vinh Giang	xã Vinh Giang	187,500	187,500	150,000					37,500	187,500	150,000					37,500	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Khu thể thao thôn Tùng Luật, xã Vinh Giang	xã Vinh Giang	187,500	187,500	150,000					37,500	187,500	150,000					37,500	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi thôn Tân Trại 2	xã Vinh Giang	99,857	99,857	69,900					29,957								
	Khu thể thao thôn Di Loan, xã Vinh Giang	xã Vinh Giang	350,000	350,000	280,000					70,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Khu thể thao thôn Cỏ Mỹ, xã Vinh Giang	xã Vinh Giang	400,000	400,000	320,000					80,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi thôn Tùng Luật	xã Vinh Giang	940,000	940,000	658,000					282,000								
	Trường mầm non Vinh Giang; HM: Khu vui chơi	xã Vinh Giang	662,500	662,500	530,000					132,500								
<b>14</b>	<b>Xã Trung Nam</b>		<b>3.376,700</b>	<b>3.376,700</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>813,400</b>	<b>870,800</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>165,400</b>	
	Bê tông hóa đường nội thôn Mỹ Hội, xã Trung Nam	Xã Trung Nam	210,800	210,800	105,400					105,400	210,800	105,400					105,400	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Đường bê tông từ QL 9D- TT HTCD thôn Nam Phú, xã Trung Nam (đường xã)	Xã Trung Nam	660,000	660,000	600,000					60,000	660,000	600,000					60,000	
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Huỳnh Công Đông, xã Trung Nam	Xã Trung Nam	499,900	499,900	349,900					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Hệ thống điện chiếu sáng các trục đường nông thôn	Xã Trung Nam	500,000	500,000	350,000					150,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Cấp khối đá dăm tuyến đường từ đường Liên xã Nam-Trung -Thái - QL9D	Xã Trung Nam	986,000	986,000	690,000					296,000								
	Đường bê tông tuyến đường từ QL 9D - Đường Liên thôn Nam Phú- Nam Cường (đường xã)	Xã Trung Nam	520,000	520,000	468,000					52,000								
<b>15</b>	<b>Xã Hiền Thành</b>		<b>4.319,800</b>	<b>4.319,800</b>	<b>2.563,300</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.756,500</b>	<b>1.290,800</b>	<b>705,400</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>585,400</b>	
	Trường tiểu học Hiền Thành; Hàng mục: Nâng cấp sửa chữa tường rào, vỉa hè.	Xã Hiền Thành	200,000	200,000	160,000					40,000	200,000	160,000					40,000	
	Bê tông hóa đường nội thôn Liêm Công Đông, xã Hiền thành năm 2022	Xã Hiền Thành	300,800	300,800	150,400					150,400	300,800	150,400					150,400	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Hiền Lương, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	430,000	430,000	215,000					215,000	430,000	215,000					215,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Trại Thượng, xã Hiền Thành năm 2022	Xã Hiền Thành	360,000	360,000	180,000					180,000	360,000	180,000					180,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022							Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp	
	Bê tông hóa đường nội thôn Liêm Công Đông, xã Hiền thành năm 2023	Xã Hiền Thành	160,000	160,000	80,000					80,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Trại Thượng, xã Hiền Thành năm 2023	Xã Hiền Thành	400,000	400,000	200,000					200,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường sản xuất nội đồng thôn Tân Trại Thượng, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	254,000	254,000	177,800					76,200								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Liêm Công Phương, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	400,000	400,000	200,000					200,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Xây dựng Sân trung tâm học tập cộng đồng thôn Liêm Công Tây, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	250,000	250,000	200,000					50,000								
	Bê tông hóa đường nội thôn Phúc Đức, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	200,000	200,000	100,000					100,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường sản xuất nội đồng thôn Phúc Đức, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	143,000	143,000	100,100					42,900								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường nội thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	400,000	400,000	200,000					200,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường sản xuất nội đồng thôn Tân An, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	286,000	286,000	200,000					86,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Xây dựng sân Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân Trường, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	250,000	250,000	200,000					50,000								
	Bê tông hóa đường sản xuất nội đồng thôn Thái Mỹ, xã Hiền Thành	Xã Hiền Thành	286,000	286,000	200,000					86,000								Thực hiện theo cơ chế đặc thù
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH</b>		<b>88.114,038</b>	<b>88.114,038</b>	<b>0,000</b>	<b>75.153,000</b>	<b>9.155,888</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>3.805,150</b>	<b>9.303,600</b>	<b>0,000</b>	<b>7.800,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.503,600</b>	
<b>B.1</b>	<i>NS tính theo QĐ số 1416/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh)</i>		<b>3.803,600</b>	<b>3.803,600</b>	<b>0,000</b>	<b>2.300,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>1.503,600</b>	<b>3.803,600</b>	<b>0,000</b>	<b>2.300,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>1.503,600</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Kim Thạch</b>		<b>1.428,600</b>	<b>1.428,600</b>	<b>0,000</b>	<b>1.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>428,600</b>	<b>1.428,600</b>	<b>0,000</b>	<b>1.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>428,600</b>	
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Xóm Bọc, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	400,000	400,000		280,000				120,000	400,000		280,000				120,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Thủy Bắc, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	360,000	360,000		252,000				108,000	360,000		252,000				108,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Thủy Trung, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	215,000	215,000		150,500				64,500	215,000		150,500				64,500	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Rooc, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	270,000	270,000		189,000				81,000	270,000		189,000				81,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Hương Bắc, xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	183,600	183,600		128,500				55,100	183,600		128,500				55,100	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
<b>2</b>	<b>Xã Vĩnh Thủy</b>		<b>2.000,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>1.000,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>1.000,000</b>	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn Thủy Ba Tây, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	800,000	800,000		400,000				400,000	800,000		400,000				400,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa giao thông nông thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	600,000	600,000		300,000				300,000	600,000		300,000				300,000	Thực hiện theo cơ chế đặc thù
	Bê tông hóa giao thông nông thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	600,000	600,000		300,000				300,000	600,000		300,000				300,000	
<b>2</b>	<b>Xã Vĩnh Thái</b>		<b>375,000</b>	<b>375,000</b>	<b>0,000</b>	<b>300,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>75,000</b>	<b>375,000</b>	<b>0,000</b>	<b>300,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		<b>75,000</b>	



TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022							Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp	
	Chợ Thái Lai, xã Vĩnh Thái. HM: Đình chợ và tường rào, công trình môi trường	Xã Vĩnh Thái	375,000	375,000		300,000				75,000	375,000		300,000				75,000	
B.2	<i>NS tỉnh theo QĐ số 2130/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh</i>		19.500,000	19.500,000	0,000	17.500,000	800,000	0,000	0,000	1.200,000	5.500,000	0,000	5.500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
I	<b>Nguồn thu từ đầu giá QSD đất tỉnh hỗ trợ huyện NTM (10 tỷ)</b>		10.800,000	10.800,000	0,000	10.000,000	0,000	0,000	0,000	800,000	4.000,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	Đường vào xã Vĩnh Chấp	xã Vĩnh Chấp	5.000,000	5.000,000		5.000,000					4.000,000		4.000,000					
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Ô (điểm trường bán 8). HM: Công, hàng rào, nhà vệ sinh	Xã Vĩnh Ô	900,000	900,000		855,000				45,000								
	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao; HM: Khu vui chơi thể thao	TT Bến Quar	3.400,000	3.400,000		2.720,000				680,000								
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường bán 4). HM: Công, hàng rào, nhà vệ sinh	Xã Vĩnh Ô	500,000	500,000		475,000				25,000								
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường bán 8). HM: Phòng hiệu bộ, phòng công vụ	Xã Vĩnh Ô	1.000,000	1.000,000		950,000				50,000								
II	<b>Nguồn Xã số kiến thiết tỉnh hỗ trợ huyện NTM (7,5 tỷ)</b>		8.700,000	8.700,000	0,000	7.500,000	800,000	0,000	0,000	400,000	1.500,000	0,000	1.500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	Nhà văn hóa thôn Đơn Duệ, xã Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	1.200,000	1.200,000		1.000,000				200,000								Vốn NS tỉnh cấp năm 2021
	Trường PTDT bán trú tiểu học Vĩnh Khê; HM: Nhà học đa năng	xã Vĩnh Khê	500,000	500,000		500,000												
	Trường mầm non Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh (điểm trung tâm); HM: tường rào, nhà vệ sinh, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, sân khấu ngoài trời, nâng cấp sân chơi, cải tạo bếp ăn	xã Vĩnh Khê	2.800,000	2.800,000		2.500,000	300,000				1.500,000		1.500,000					
	Trường mầm non Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh (điểm Xung Phong); HM: Nhà vệ sinh, lát gạch sân chơi, cải tạo nâng cấp bếp ăn	xã Vĩnh Khê	700,000	700,000		500,000	200,000											
	Nhà văn hóa thôn Mit xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh	xã Vĩnh Ô	900,000	900,000		800,000	100,000											
	Trường mầm non Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh; HM: Tu sửa 01 phòng học và xây mới 01 phòng học Bán 4	xã Vĩnh Ô	700,000	700,000		700,000												
	Nhà văn hóa thôn Lai Bình xã Vĩnh Chấp huyện Vĩnh Linh	xã Vĩnh Chấp	1.200,000	1.200,000		1.000,000				200,000								
	Trường mầm non Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh; HM: Xây mới bếp ăn bán trú, sân chơi Bán 8	xã Vĩnh Ô	700,000	700,000		500,000	200,000											
B.3	<i>NS tỉnh theo QĐ số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh</i>		64.810,438	64.810,438	0,000	55.353,000	8.355,888	0,000	0,000	1.101,550	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Kế hoạch vốn năm 2022							Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép	Dân đóng góp	
1	<b>Đầu tư đạt chuẩn tiêu chí Giao thông</b>		11.700,000	11.700,000	0,000	9.360,000	2.340,000	0,000		0,000								
	Cầu Trạm xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Chấp	4.500,000	4.500,000		3.600,000	900,000											
	Cầu Bắc Phú xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Chấp	3.200,000	3.200,000		2.560,000	640,000											
	Đường Trung Nam	Xã Trung Nam	4.000,000	4.000,000		3.200,000	800,000											
2	<b>Đầu tư đạt chuẩn tiêu chí Môi trường</b>		18.800,000	18.800,000	0,000	15.490,000	3.160,000	0,000		150,000								
	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Hồ Xá	6.000,000	6.000,000		4.800,000	1.200,000											
	Bãi tập kết, xử lý rác thải sinh hoạt xã Vĩnh Ô	xã Vĩnh Ô	3.000,000	3.000,000		2.850,000				150,000								
	Đầu tư, xây dựng bãi rác tập trung huyện (giai đoạn 2)	Xã Vĩnh Chấp	9.800,000	9.800,000		7.840,000	1.960,000											
3	<b>Đầu tư đạt chuẩn tiêu chí Chất lượng môi trường sống</b>		15.039,438	15.039,438	0,000	12.183,550	2.855,888	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	Công trình cấp nước tập trung tại thôn Tùng Luật, xã Vĩnh Giang	xã Vĩnh Giang	2.054,438	2.054,438		1.643,550	410,888											
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	3.500,000	3.500,000		2.800,000	700,000											
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Thủy	xã Vĩnh Thủy	3.325,000	3.325,000		2.660,000	665,000											
	Công trình cấp nước tập trung tại xóm 6, thôn Mít, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	900,000	900,000		720,000	180,000											
	Công trình cấp nước tập trung tại xóm 7, thôn Mít, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	900,000	900,000		720,000	180,000											
	Công trình cấp nước tập trung tại xóm 8, thôn Mít, xã Vĩnh Ô	Xã Vĩnh Ô	900,000	900,000		720,000	180,000											
	Công trình cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	2.700,000	2.700,000		2.160,000	540,000											
	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch tập trung, xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Hà	760,000	760,000		760,000												bỏ tri năm 2021
4	<b>Đầu tư đạt chuẩn tiêu chí Giáo dục</b>		240,000	240,000	0,000	240,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	Trường THPT Cửa Tùng, Hạng mục: Nhà vệ sinh giáo viên	TT Cửa Tùng	240,000	240,000		240,000												bỏ tri năm 2021
5	<b>Đầu tư hoàn thiện nội dung: 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>		19.031,000	19.031,000	0,000	18.079,450	0,000	0,000		951,550								
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê (Điểm trường trung tâm). HM: Nhà 6 phòng chức năng	Xã Vĩnh Khê	3.500,000	3.500,000		3.325,000				175,000								
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê (Điểm trường trung tâm). HM: Cải tạo nhà 8 phòng học và đây nhà liệu bộ	Xã Vĩnh Khê	900,000	900,000		855,000				45,000								

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến vốn 5 năm giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2022						Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:						
					NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng	Huy động, lồng ghép		Dân đóng góp	NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	Đất xã hưởng		Huy động, lồng ghép
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Khê (Điểm trường Xung phong). HM: 04 phòng chức năng, Trường rào, sân chơi và sân luyện tập thể thao cho học sinh	Xã Vĩnh Khê	1.600,000	1.600,000		1.520,000				80,000							
	Trường MN Vĩnh Khê (Điểm trường Xung phong).HM: Công, hàng rào, sân khấu ngoài trời	xã Vĩnh Khê	931,000	931,000		884,450				46,550							
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Ô (Điểm trung tâm). HM: Nhà 3 tầng 12 phòng học	Xã Vĩnh Ô	9.000,000	9.000,000		8.550,000				450,000							
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Ô (Điểm trung tâm). HM: Nhà bảo vệ, Nhà thường trực, Nhà vệ sinh học sinh, giáo viên	Xã Vĩnh Ô	1.000,000	1.000,000		950,000				50,000							
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trung tâm) . HM: Nhà 2 tầng (4 phòng, 01 nhà đa năng)	Xã Vĩnh Ô	1.700,000	1.700,000		1.615,000				85,000							
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trung tâm) . HM: Sửa chữa dẫy nhà 2 tầng	Xã Vĩnh Ô	400,000	400,000		380,000				20,000							

**Biểu số 03.B**

**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN**  
**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2022**  
 (Các công trình đã được bố trí trong kế hoạch vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch ĐTC năm 2022  
 tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 và số 116/NQ-HĐND ngày 21/12/2021,  
 số 250/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND huyện Vĩnh Linh)

*(Kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh)*

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm			Kế hoạch vốn 2022			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NS Huyện	Dân đóng góp		NS Huyện	Dân đóng góp	
	<b>TỔNG SỐ</b>		26.682,810	26.682,810	26.500,000	182,810	8.000,000	8.000,000	0,000	
	<b>Đầu tư xây dựng các tiêu chí huyện NTM</b>		26.682,810	26.682,810	26.500,000	182,810	8.000,000	8.000,000	0,000	
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tiêu, hồ chứa nước thải khu nuôi tôm xã Hiền Thành	xã Hiền Thành	4.500,000	4.500,000	4.500,000		1.500,000	1.500,000		
2	Đường trung tâm xã Vĩnh Sơn đi thôn Nam Sơn	Xã Vĩnh Sơn	7.000,000	7.000,000	7.000,000		6.500,000	6.500,000		
3	Trường MN Vĩnh Hòa (Điểm trường trung tâm Thôn Hòa Bình) .HM: Nhà 2 tầng 8 phòng học	xã Vĩnh Hòa	5.000,000	5.000,000	5.000,000					
4	Trường tiểu học Vĩnh Giang, Hm: 6 phòng chức năng	Xã Vĩnh Giang	4.500,000	4.500,000	4.500,000					
5	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường bán 8). HM: Cổng, hàng rào, nhà vệ sinh	Xã Vĩnh Ô	600,000	600,000	600,000					
6	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường bán 4). HM: Phòng hiệu bộ, Nhà công vụ	Xã Vĩnh Ô	1.000,000	1.000,000	1.000,000					
7	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường bán 8). HM: Sửa chữa 2 phòng học	Xã Vĩnh Ô	302,600	302,600	302,600					

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự kiến kế hoạch vốn 5 năm			Kế hoạch vốn 2022			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					NS Huyện	Dân đóng góp		NS Huyện	Dân đóng góp	
8	Trường MN Vĩnh Khê (Điểm trường trung tâm). HM: Khu vui chơi cát nước (vườn cổ tích), sân vườn quan sát, xây mới 01 phòng tin học, tu sửa 02 phòng giáo viên	xã Vĩnh Khê	900,000	900,000	900,000	0,000				
9	Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ đường HCM vào UBND xã Vĩnh Khê	xã Vĩnh Khê	64,000	64,000	64,000					
10	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Xung Phong, đoạn từ lô ông Nam đến lô ông Thương	xã Vĩnh Khê	1.102,105	1.102,105	1.047,000	55,105				
11	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lô nhà Ngọc Lành đến ruộng thôn Mới	xã Vĩnh Khê	1.102,105	1.102,105	1.047,000	55,105				
12	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lô ông Lý đến ruộng thôn Mới	xã Vĩnh Khê	252,000	252,000	239,400	12,600				
13	Trường tiểu học Vĩnh Thái, Hm: sân trường, nhà vệ sinh	xã Vĩnh Thái	360,000	360,000	300,000	60,000				